

Bản án số: 1595/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 26/4/2024  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC,**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Trần Đăng Vạn

2/ Bà Nguyễn Thị Chi

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Thành Quang là Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 3227/2022/HNST ngày 28 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1075/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1813/2024/QĐST-HN ngày 03/4/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: 8 A, phường I, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Địa chỉ: 8 đường số F, tổ A, khu phố B, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Ngọc D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc D và ông Nguyễn Minh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 53/1987 ngày 29/10/1987. Quá trình chung sống giữa bà D và ông T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong đời sống chung vợ chồng là do ông Tân gia t, độc đoán, nhiều lần ông T đe dọa bà D và được con cái can ngăn, bà cũng nhiều lần nhờ chính quyền địa phương can thiệp. Tuy vậy bà D cũng cố gắng kìm nén, hòa giải và tìm cách nói chuyện với nhau để níu kéo cuộc sống vợ chồng nhưng kết quả vẫn không thay đổi, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và không thể tiếp tục sống chung nên vợ chồng đã sống ly thân. Nay bà D xác định không còn tình cảm với ông T nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Minh T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên là Nguyễn Trần Tuấn C, sinh ngày 02/9/1988 và Nguyễn Trần Huyền T1, sinh ngày 08/01/1996 (Các con đã trưởng thành) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án giải quyết vụ án nhưng ông T vắng mặt không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Nguyễn Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định nguyên đơn và bị đơn theo đúng quy định, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ theo đúng quy định, tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Ngọc D yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Minh T, nên đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông T cư trú tại thành phố T, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà D có đơn xin xét xử vắng mặt và ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông T.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

[3.1] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 53/1987 ngày 29/10/1987, do Ủy ban nhân dân phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thì quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà D khai nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông Tân gia t, độc đoán, nhiều lần ông T đe dọa bà D được con cái can ngăn và bà cũng nhiều lần nhờ chính quyền địa phương can thiệp, vợ chồng cũng không còn sống chung và bà D cũng xác định hiện nay bà cũng không còn tình cảm với ông T. Bị đơn ông Nguyễn Minh T đã được Tòa án triệu tập đến Tòa án để trình bày ý kiến, hòa giải nhưng ông T vắng mặt và cũng như không gửi văn bản trình bày ý kiến cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, ông T đã từ bỏ các quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào lời khai của bà D và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân giữa bà D và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Có 02 người con chung tên là Nguyễn Trần Tuấn C, sinh ngày 02/9/1988 và Nguyễn Trần Huyền T1, sinh ngày 08/01/1996 (Các con đã trưởng thành) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273; 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trần Ngọc D và ông Nguyễn Minh T.

**2.** Về con chung: Có 02 người con chung tên là Nguyễn Trần Tuấn C, sinh ngày 02/9/1988 và Nguyễn Trần Huyền T1, sinh ngày 08/01/1996 (Các con đã trưởng thành) không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**3.** Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**4.** Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Ngọc D chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0031148 ngày 22/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

**5.** Bà Trần Ngọc D và ông Nguyễn Minh T vắng mặt tại phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND phường 24, quận Tân Bình  
TPHCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Thị Thu Hương**